

TỜ TRÌNH

**Thông qua danh mục bổ sung các dự án
cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2023/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Kết luận số 1525-KL/TU ngày 21/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy phiên họp thứ 19/2025;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 215/TTr-SNNMT ngày 21/5/2025, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết “Thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước” với những nội dung chính như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

Tại Khoản 5, Điều 72 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “Trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó có dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch, trừ các trường hợp quy định tại



khoản 4 Điều 67 của Luật này”. Vì vậy, việc xây dựng Nghị quyết này là cần thiết và đúng thẩm quyền.

2. Mục đích của việc xây dựng Nghị quyết: Nghị quyết được ban hành là cơ sở pháp lý để UBND tỉnh cho phép thực hiện các dự án cần thu hồi đất trong năm 2025; là căn cứ thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng của tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Quá trình xây dựng Nghị quyết

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện do UBND các huyện, thị xã, thành phố lập hàng năm, trong đó đối với các dự án cần thu hồi đất hàng năm thì UBND tỉnh phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Căn cứ quy định này, UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu UBND tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp chuyên đề năm 2025.

Trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố Sở Nông nghiệp và Môi trường đã rà soát, tổng hợp danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước. UBND tỉnh đã trình Đảng ủy UBND tỉnh báo cáo và được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất chủ trương tại Kết luận số 1525-KL/TU ngày 21/5/2025. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua theo quy định.

4. Bố cục và nội dung chính của Nghị quyết:

a) **Bố cục:** Nghị quyết gồm 2 Điều và biểu chi tiết về danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b) **Nội dung chính:** Thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

Thông qua danh mục bổ sung 42 dự án cần thu hồi đất năm 2025 với tổng diện tích 26.479,92 ha để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TTr 08).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
 (Kèm theo Tờ trình số **87** /TTr-UBND ngày **25** tháng **5** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp)	Tổng nguồn vốn thực hiện	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (7) + ... + (12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Thành phố Đồng Xoài	89,25										
1	Khu đất thu hồi của Công ty CP Sách và Thiết bị trường học (Dự án chỉnh trang đô thị đường Trần Hưng Đạo)	0,16	SKC	Tân Phú								Công văn 3530/UBND-KT ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh
2	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Bách Khoa (Trường Đại học Á Châu)	22,80	CLN	Tân Phú								Quyết định 1465/QĐ-UBND ngày 26/6/2018

3	Nâng cấp, mở rộng ĐT. 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	2,69	ODT, CLN, DGT, DTL và các loại đất khác	Tân Thiện, Tân Xuân	480.000	40.000		207.266	232.734	Quyết định 2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh
4	Khu dân cư Tiến Hưng 1	63,60	CLN, DGT và các loại đất khác	Tiến Hưng				x	x	Công văn số 1620/UBND-TH ngày 14/4/2025 và số 2115/UBND-TH ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh
II	Thị xã Chơn Thành	1.786,00								
1	Khu công nghiệp Minh Hưng	484,65	CLN và các loại đất khác.	Minh Hưng	2.429.315			x	x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu công nghiệp Minh Lập	295,35	CLN và các loại đất khác.	Minh Lập	1.429.594			x	x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

3	Khu công nghiệp Minh Hưng III, giai đoạn III	578,00	CLN, DGT và các loại đất khác	Minh Hưng				x	x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
4	Dự án sân golf kết hợp khu đô thị kết hợp dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng Minh Thắng	428,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Minh Thắng				x	x	Công văn 2606/UBND-KT ngày 08/5/2025 và số 1771/UBND-TH ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh
III	Thị xã Bình Long	150,00								
1	Cụm công nghiệp Hưng Chiến	75,00	CLN	phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long	527.378			x	x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Cụm công nghiệp Thanh Phú 2	75,00	CLN	xã Thanh Phú, thị xã Bình Long	506.753			x	x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
IV	Thị xã Phước Long	73,80								



1	Khu dân cư Long Điền	73,80	CLN, DGT và các loại đất khác	Long Phước					x	x	Công văn số 1620/UBND-TH ngày 14/4/2025 và số 2115/UBND-TH ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh
V	Huyện Đồng Phú	7.828,67									
1	Khu công nghiệp Bình Phước	500,00	CLN	Đồng Tâm	2.054.000				x	x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Cụm công nghiệp Tân Hưng	69,00	CLN	Tân Hưng	553.941				x	x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Cụm công nghiệp Tân Lập	40,00	CLN	Tân Lập	326.503				x	x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

4	Nâng cấp, mở rộng ĐT. 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	149,37	ONT, CLN, RSX, DTL, DGT và các loại đất khác	Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hòa						x						Quyết định 2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh
5	Khu công nghiệp Đông Nam Đồng Phú	4.200,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Tân Lập, Tân Hòa							x					Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
6	Khu công nghiệp Nam Đồng Phú giai đoạn II	480,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Tân Lập, Tân Lợi												Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
7	Khu công nghiệp Nam Đồng Phú giai đoạn III	900,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Tân Lập, Tân Lợi												Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
8	Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn II	317,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Tiến Hưng, TP Đồng Xoài; TT Tân Phú, huyện Đồng Phú												Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
9	Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn III	400,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Tiến Hưng, TP Đồng Xoài; TT Tân Phú, huyện Đồng Phú												Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ

10	Khu dân cư Tân Tiến	95,30	CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Tiến					x				x	Công văn số 1620/UBND-TH ngày 14/4/2025 và số 2115/UBND-TH ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh
11	Khu dân cư Suối Giai - TT Tân Phú, Đồng Phú	285,00	CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Tiến, Tân Lập, Tân Phú					x				x	Công văn số 1620/UBND-TH ngày 14/4/2025 và số 2115/UBND-TH ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh
12	Khu dân cư Tân Lập	393,00	CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Lập					x				x	Công văn số 1620/UBND-TH ngày 14/4/2025 và số 2115/UBND-TH ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh
VI	Huyện Bù Gia Mập	75,00												
1	Cụm công nghiệp Đa Kìa	75,00	CLN	Đa Kìa	506.220				x				x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Chính phủ



VII	Huyện Phú Riềng	2.281,30													
1	Khu công nghiệp Long Hà	525,00	CLN	Long Hà	2.144.712					79.000				2.065.712	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu công nghiệp Long Tân	283,00	CLN	Long Tân	1.262.490					43.000				1.219.490	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Khu công nghiệp Long Tân	283,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Long Tân						x				x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng
4	Khu công nghiệp Long Hà	524,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Long Hà						x				x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng
5	Khu công nghiệp Phú Riềng	493,00	CLN, DGT, SON và các loại đất khác	Phú Riềng: 159 ha và Đồng Phú 334 ha						x				x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng
6	Cụm công nghiệp Bù Nho	75,00	CLN	Bù Nho	353.454					75.000				278.454	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ



7	Khu dân cư Bù Nho	98,30	CLN, DGT và các loại đất khác	Bù Nho					x			x	Công văn số 1620/UBND-TH ngày 14/4/2025 và số 2115/UBND-TH ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh
VIII	Huyện Hớn Quản	2.535,00											
1	Cụm công nghiệp Hưng Phú	75,00	CLN	Thanh Bình					x			x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu công nghiệp Đồng Nơ	500,00	CLN	Đồng Nơ, Tân Khai	2.047.796				x			x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Khu công nghiệp Minh Đức	460,00	CLN	Minh Đức	2.046.432				x			x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ



4	Khu công nghiệp Tân Khai	240,00	CLN	Tân Khai	1.184.073				x		x	Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu công nghiệp Tân Khai II	160,00	CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Khai					x		x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
6	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II	300,00	RSX, DGT và các loại đất khác	Hón Quán					x		x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
7	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn III	800,00	RSX, DGT và các loại đất khác	Hón Quán					x		x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
IX	Huyện Bù Đăng	10.442,90										
1	Dự án chế biến, sản xuất Alumin Bình Phước thuộc tổ hợp khai thác Bauxite, tuyển quặng và chế biến, sản xuất Alumin	299,90	CLN, HNK, ONT, DGT, RSX, SON	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đức Liểu	22.780.000				x		x	QĐCTĐT 168/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh

2	Dự án: khai thác tuyển quặng Bauxite Bình Phước thuộc tổ hợp khai thác Bauxite, tuyển quặng và chế biến, sản xuất Alumin	10.143,00	CLN, HNK, NKH, NTS, DNL, MNC, ONT, DGT, RSX, SON	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đức Liều, Phước Sơn, Đoàn Kế, Đồng Nai, Thọ Sơn,	3.850.000		x					x	QĐCTĐT 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh	
X	Huyện Lộc Ninh	1.218,00												
1	Khu công nghiệp Hoa Lư	348,00	RSX, DGT và các loại đất khác	Lộc Linh			x						x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
2	Các KCN trong phần khu công nghiệp trong Khu kinh tế	870,00	RSX, DGT và các loại đất khác	Lộc Linh			x						x	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ
Tổng cộng		26.479,92												

Ghi chú (*):

CLN: Đất trồng cây lâu năm

ODT: Đất ở tại đô thị

ONT: Đất ở tại nông thôn

SKC: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

DGT: Đất giao thông

DTL: Đất thủy lợi

RSX: Đất rừng sản xuất